

## KINH TÁN DƯƠNG 108 DANH CỦA ĐỨC ĐA LA TÔN BỒ TÁT

Hán dịch: Tây Thiên Trung Ấn Độ, nước Nhạ Lan Đà La, Chùa Mật Lâm Tam Tạng Minh Giáo Đại Sư\_ Sa Môn được ban áo tía là THIÊN TỨC TAI phụng chiếu dịch

Việt dịch: HUYỀN THANH

Nhất Tâm quy mệnh lễ!  
Núi **Bồ Đa La Ca** (Potalaka)  
Tốt lành đáng yêu mến.  
Cối đó dùng mọi thứ  
Châu báu để nghiêm sức  
Mọi loại rừng cây báu  
Rũ cành lá rậm kín  
Có mọi thứ thành tựu  
Hoa diệu, **Câu Tô Ma** (Kusuma)  
Hoa ấy chiếu sáng khắp.  
Có mọi thứ ao hồ  
Suối tuôn đủ mọi tiếng  
Cũng có mọi màu sắc  
Hương Tượng (Voi lớn) với Lộc Vương (vua Nai)  
Phong Vương (Ong chúa) tiếng ca hay.  
**Nữ Khẩn Na** (Kimnarī) múa đẹp  
**Càn Đạt Bà** (gandharva) tấu nhạc.  
Thánh Thiên với nhân dân  
**Mâu Ni** (Munī) chúng Ly Dục  
Luôn tập hội trong đây.  
Còn có chúng Bồ Tát  
Với Mười Địa Tụ Tại  
**Thánh Đa La Bồ Tát** (Ārya Tārā Bodhisatva)  
Cùng ngàn đẳng **Minh Phi** (Vidya-rājñī)  
Vây quanh đẳng **Mã Đầu**  
**Phần Nộ đại Minh Vương** (Hayagrīva-krodha mahā-vidya-rāja)

— Lúc đó **Thánh Cự Đức**  
**Quán Tự Tại Bồ Tát** (Ārya Avalokiteśvarāya-bodhi-satva)  
Vì lợi các Hữu Tình  
Đã đầy đủ hạnh lớn (Đại Hạnh)  
Đấng Từ Bi Hỷ Xả  
An lành ngồi ngay thẳng  
Trên tòa sen Cát Tường  
Trong Thai Tạng Sinh kia.  
Cùng đại chúng người, Trời  
Vì họ nói Diệu pháp.  
Bấy giờ **Kim Cương Thủ** (Vajra-pāṇi)

**Đại Lực Phần Nộ Vương (Mahā-bala krodha-rāja)**

Vì thương sót kẻ khác

Nên hỏi Quán Tụ Tại

“Sư tử, voi, cọp, rắn

nước, lửa, giặc, gông cùm

Tám nạn tai như vậy.

Hữu Tình kém cõi lười

Làm sao miễn lìa được?

Biển luân hồi, ở lâu

Bị tham, dục, sân, nghi

Xoay chuyển vòng buộc quẩn

Nếu khiến được giải thoát

Tôi nói NANG NHÂN ấy

Được Thế Gian tôn trọng”.

Khi ấy Quán Tụ Tại

Tuôn lời nói mỹ diệu.

Cảnh giác Kim Cương Thủ:

**“Bí Mật Chủ! Lắng nghe**

**Tôi từ Vô Lượng Thọ (Amitāyus-buddha)**

**Đã khởi sinh Thệ Nguyện**

**Làm mẹ các Thế Gian.**

**Tay cầm hoa Ưu bát (Utpala:hoa sen màu xanh da trời)**

**Phóng quang chiếu cõi này.**

**Nhân gian với cõi Trời**

**Kinh động loài Dược Xoa (Yakṣa)**

**La Sát (Rākṣasa) của cõi đó**

**Bảo rằng: Đừng Kinh Sợ!**

**Ta từ Phật biến hóa**

**Hộ giúp cho Thế Gian.**

**Mọi hiểm nạn, sợ hãi**

**Đao binh với đói khát**

**Mọi sợ hãi luân hồi**

**Ta cứu Hữu Tình nên**

**Đời xưng là Đa La (Tārā)**

**Nói là con của Phật**

**Lành thay! Nên tôn kính”**

Nói xong liền chấp tay

Nhảy lên trụ trong không.

Hào quang thân rực lửa

Diễn bày lời nói này:

**“ Một trăm lễ tám tên**

**Phật đời trước đã nói**

**Hàng Thập địa Tụ Tại**

**Vô lượng các Bồ Tát**

**Nghe xong, sinh vui vẻ**

**Nếu có người thọ trì**

**Các tội đều tiêu diệt**

**Tăng Phước, danh xưng rộng**

**Nhiều tiền của, tốt lành**

*Các bệnh tiêu tan hết  
An lành trụ ruộng phước  
Sống lâu và an vui  
Hiền lành độ Hữu Tình  
Tên ấy: Đại Mâu Ni  
Đủ Đức như đã nói”*

*Quán Tự Tại mỉm cười  
Xem xét khắp mười phương.  
Vận Tâm Từ biến hóa  
Liên duỗi bàn tay phải  
Tay phước tướng trang nghiêm  
Bảo đấng Đại Trí rằng:  
“ Lành Thay! Kim Cương Thủ!  
Nay nghe Đại phước đức  
Tên Diệu Tịch Tĩnh ấy.  
Thẳng thắn vì ông nói  
Nếu nghe được an vui  
Giàu có và tự tại  
Các bệnh được giải thoát  
Đầy đủ các công đức  
Ngưng dứt nạn chết yểu  
Cuối cùng sinh Cực Lạc  
Hàng chư Thiên nên biết  
Lắng nghe! Nay ta nói  
Các người hãy tùy vui  
Trăm lễ tám tên là:  
1)Án- Thất-ly ca lý-dã ni, ma ha đế nhạ  
2)Lộ ca đà đát-ly, ma ha dã xả  
3)Tát la sa-phộc đế  
4)Vĩ sa lạc khát-sử  
5)Bát-la chỉ-nhương  
6)Thất-ly  
7)Một địa  
8)Phộc li-đạt ninh  
9)Địa-ly để na  
10)Bổ sắt-trí na  
11)Sa-phộc hạ  
12)Án, ca la  
13)Ca ma lộ nhĩ ni  
14)Tát phộc tát đát-phộc, tứ cấu nễ-duệ ngật-đá  
15)Tăng nghiệt-la mộ đa la ni  
16)Nhạ dã  
17)Bát-la chỉ-nhương, bá la mặt đá, nhĩ vĩ-duệ  
18)A li-dã đá la  
19)Ma nỗ la ma  
20)Nộ nỗ ty  
21)Thương xí nễ*

- 22) Bỏ la-noa
- 23) Vĩ nễ-dã la nghệ dĩ
- 24) Phả lệ-diêm phộc na.
- 25) Tán nại-la năng năng
- 26) Ma hạ kiêu lệ
- 27) A nỉ đá
- 28) Tỷ đá phộc tát sa
- 29) Ma hạ ma dã
- 30) Ma hạ thất-phệ đá
- 31) Ma hạ mạt la phả la ngật-la ma.
- 32) Ma hạ lỗ nại-la
- 33) Ma hạ tán noa
- 34) Nột sắt-tra tát đát-phộc, nễ tổ na nễ.
- 35) Bát-la tán đá
- 36) Tán đá lỗ bá tả
- 37) Vĩ nhạ dã
- 38) Nhậ-phộc la năng, bát-la bà
- 39) Vĩ nễ-dụ la-ma lý.
- 40) Đạc phộc Nỉ
- 41) Thương xí
- 42) Già nặc nghệ
- 43) Tác ngật-lệ
- 44) Đạt nỗ-la-đạt la
- 45) Nhiêm bà nễ
- 46) Tát diêm bà nễ
- 47) Ca lý
- 48) Ca la, la đát-lệ
- 49) Nễ xả tạt lệ
- 50) Lạc khắt-sái Tỷ
- 51) Mệ ha nễ
- 52) Tán để
- 53) Kiến đá lệ
- 54) Nại-la vĩ nị
- 55) Thú bà
- 56) Mọt-la hám-ma ni
- 57) Phệ na ma đá tả
- 58) Ngu tứ la
- 59) Ngu hạ, phộc tát nễ
- 60) Mãng nghệ-lệ dã
- 61) Thương ca lệ
- 62) Táo mỹ ca
- 63) Nhạ đá phệ na
- 64) Ma nỗ nhạ phộc
- 65) Ca ba lý nễ
- 66) Ma hạ nhĩ vĩ
- 67) Tán địa dã
- 68) Tát đá dã
- 69) Phả la nỉ đá

- 70)Sa la-tha phộc hạ ngật-li bá vĩ sắt-tra  
71)Nặng sắt-tra, ma la-nga, bát-la na li-xả nề  
72)Phộc la na  
73)Xả tát nề  
74)Xả tát đất-li  
75)Tất-đá-li lỗ bá  
76)Mật-li đá, vĩ ngật-la ma  
77)Xa phộc li  
78)Dụ nghiệt nề  
79)Tất đà  
80)Tán noa lý  
81)A nhĩ đá, độ-lỗ phộc  
82)Thán ni-dã  
83)Mãng ni-dã  
84)Ma hạ bà nga  
85)Tổ bà nga.  
86)Tất-li dã, nại li-xả nặng  
87)Ngật-li đất đá  
88)Đất-la tát nề  
89)Tịch ma  
90)Ổ nghê-la, ổ nghê-la  
91)Ma ha đá bá  
92)Nhụ nga nhĩ ca  
93)Tứ nộn nhĩ-dụ ngật-đá  
94)Tát la ni-dã, bà ngật-đề, phộc đất-sa la.  
95)Phộc nghiệt thất-phộc li  
96)Thất phộc  
97)Tổ khát-sắt ma  
98)Nề đề-dã tát phộc đất-la nha nõ nhạ  
99)Tát phộc la-tha, sa đạt ninh  
100)Bạt nại-la  
101)Ngu tất-đất-li  
102)Đà đất-li  
103)Đạt nan na ná  
104)A bà dã  
105)Kiểu đá nhĩ  
106)Mãng ni dã  
107)Thất-li hàm  
108)Lộ kế thấp-phộc la, ma tổ đề.

Dem nói trăm lẽ tám  
Tên Tịch Tĩnh bí mật  
Hay lợi các Hữu Tình  
Ruộng Phước kín (bí mật) hiếm có.  
Trên Trời và Nhân Gian.  
Cũng khó thể gặp gỡ.  
Khiến tất cả Hữu Tình  
Chiêm ngưỡng được an vui

Bạc Trí nên nhất Tâm  
Tắm rửa thân sạch sẽ  
Ba thời chuyên niệm tụng  
Chẳng bao lâu người ấy  
Được vua chúa yêu kính  
Lìa khổ được an vui  
Người tham được tài bảo  
Ngu được trí tuệ lớn.  
Thông sáng chẳng nghi ngờ  
Giải thoát được gông cùm  
Khó thắng lại được thắng  
Oán phản làm bạn lành  
Nanh nhọn với sừng bén  
Đấu tranh và hiểm nạn  
Hết thấy sự sợ hãi  
Ghi nhớ các tên này.  
Hay cứu sự hãi ấy  
Ngưng dứt mạng chết yểu  
Danh xưng được rộng bày  
Thường sinh giòng Thiện quý.  
Chi riêng một thân mình  
Hoặc do đi, ngồi, nằm.  
Sẽ được người khen ngợi  
Thọ mệnh được tăng trưởng  
Nhận vui sướng nhân gian.  
Trời (Deva), Rồng (Nāga) với Dược Xoa (Yakṣa)  
La Sát (Rākṣasa), Càn Đát Phộc (Gandharva)  
Xú Thần (Pūtaṇa), Thực ứ Thần (Piśāca)  
Ma Đát Lỗ (Mātr), Tâm ác (Māra)  
Nữ My , Noa Chi Nỗ (Dākiṇī)  
Ổ Bà, Đát La đấng (Tāraka)  
Điên, cùi và Bác hạnh  
Phê Đát Noa (Vetāla) Đại Quý  
Nhóm Noa Chi Nỗ (Dākiṇī), Thần (Devatā)  
Với loài Tâm ác khác  
Chẳng dám vượt hình bóng  
Huống chi nơi chiến đấu.  
Các Hữu Tình bạo ác  
Cấm chú và Huyền Thuật  
Đều chẳng thể xâm hại  
Tự Tại có Uy Đức  
Con cháu, tiền, súc vật  
Tăng trưởng không hạn lượng  
Được Túc Mệnh Trí Thông.  
Thượng Tộc nhìn đều vui  
Đại biện tài vô ngại  
Liễu đạt các luận nghĩa  
Được gặp Thiện Tri Thức  
Trang nghiêm Tâm Bồ Đề

Nơi đời đời kiếp kiếp  
Luôn gần gũi chư Phật.

TÁN DƯƠNG THÁNH ĐỨC ĐA LA BỒ TÁT 108 DANH KINH  
\_Hết\_

13/01/2002

108 TÊN CỦA TÀRÀ

Phục hồi và chú thích Phạm văn: HUYỀN THANH

- 1\_ ॐ श्रीकृष्णमङ्गलम्  
**Oṃ** (Quy mệnh) **śrī-kalyāni** (Đạo đức nữ) **mahā-teja** (Đại Uy nghiêm mẫu)
- 2\_ ॐ लोकास्त्रीमङ्गलम्  
**Loka-strī** (Thế gian nữ) **mahā yaśa** (Đại danh xưng mẫu)
- 3\_ सरस्वती  
**Sarasvati** (Biện tài Thiên Nữ)
- 4\_ ॐ विमलम्  
**Visarākṣu** (Đại Nhân mẫu)
- 5\_ ॐ प्रज्ञा  
**Prajña** (Trí Tuệ Mẫu)
- 6\_ श्री  
**Śrī** (Cát Tường Nữ)
- 7\_ बुद्धि  
**Buddhi** (Giác Tuệ Nữ)
- 8\_ ॐ वरदा  
**Vardhani** (Tăng Trưởng Nữ)
- 9\_ ॐ पुष्टि  
**Dhṛ-sīna** (Trì chủng loại mẫu)
- 10\_ ॐ पुष्टि  
**Puṣṭina** (Tăng Ích Mẫu)
- 11\_ ॐ स्वहा  
**Svāhā** (Thành tựu cát tường)
- 12\_ ॐ करम्  
**Oṃ** (Quy mệnh) **Kāra** (Tạo tác mẫu)
- 13\_ ॐ कमलजिनि  
**Kamalo Jīni** (Liên hoa Thắng Nữ)
- 14\_ ॐ सर्वसत्त्वहितोद्देश्यम्  
**Sarva sattvā hīta adhyuṣṭa** (Tăng trưởng lợi ích nhất thiết Hữu Tình mẫu)
- 15\_ ॐ सग्रा मुद्रा  
**Sāgra mudrani** (Hải Ấn Nữ)
- 16\_ ॐ जय  
**Jaya** (Tôn Thắng Thần Nữ)
- 17\_ ॐ प्रज्ञा परमार्थ देव्यै  
**Prajña paramārtha devīye** (Trí Tuệ Tối Thượng Thiên Nữ)
- 18\_ ॐ अष्टा

- Ārya Tārā** (Thánh Cứu Độ Mẫu)  
 19\_ मन्तरम्
- Mano rāmā** (Thích Duyệt ý nữ)  
 20\_ रम्यम्
- Duṇḍubhi** (Cổ Thần Nữ: Nữ thần Đánh trống)  
 21\_ दुन्दुभि
- Śamkhini** (Tù Và Thần Nữ)  
 22\_ शंखिनी
- Pūrṇa** (Viên Mãn Mẫu)  
 23\_ पूरुणा
- Vidya-raśmi** (Minh Quang Nữ)  
 24\_ विद्यारश्मि
- Paryam-vacana** (Thích Duyệt Ngôn Ngữ Mẫu)  
 25\_ पर्यायवाचिका
- Candra-nānā** (Nguyệt Diện Mẫu)  
 26\_ चन्द्रानना
- Mahā-Gaurī** (Đại Bạch Huy Quang Mẫu)  
 27\_ महागौरी
- Ajitā** (Vô Năng Thắng Thần Nữ)  
 28\_ अजिता
- Pīta-vastram** (Hoàng Y Mẫu)  
 29\_ पीताम्बरम्
- Mahā-mayā** (Đại Huyền Hóa Mẫu)  
 30\_ महामाया
- Mahā-śveta** (Đại Bạch Sắc Mẫu)  
 31\_ महाश्वेता
- Mahā-prakrama** (Đại Anh Hùng Mẫu)  
 32\_ महाप्रक्रमिका
- Mahā-rudra** (Đại Tụ Tại Mẫu)  
 33\_ महारुद्रा
- Mahā-caṇḍa** (Đại Bạo Nộ Mẫu)  
 34\_ महाकण्डिका
- Duṣṭa-sattvā-nīsūdanī** (Trảm ác Hữu Tinh Nữ)  
 35\_ दुष्टसत्त्वनिषेधिका
- Praśānta** (Bình Loạn Mẫu)  
 36\_ प्रशान्ता
- Śānta rūpaṣya** (Kiến Tạo Hòa Bình Mẫu)  
 37\_ शान्तरूपया
- Vijaya** (Tối Thắng Thần Nữ)  
 38\_ विजया
- Jvala-prabha** (Uy Diễm Quang Mẫu)  
 39\_ ज्वालाप्रभा
- Vidyurmale** (Điện Man Mẫu: người nữ đeo Tràng Hoa lóe ánh điện)  
 40\_ विद्युत्माला
- Dhvajī** (Thắng Tràng Nữ: người nữ cầm cây Phướng Chiến Thắng)  
 41\_ ध्वजिनी



- 41\_ ङ्गव  
**Śaṃkhi** (Bình Bát Nữ: người nữ ôm bình bát)
- 42\_ ङ्गव ङ्गि  
**Khatvaṅgī** (Lợi Kiếm Nữ: người nữ cầm cây kiếm sắc bén)
- 43\_ ङ्गव  
**Cakrī** (Luân Nữ: người nữ cầm bánh xe)
- 44\_ ङ्गव ङ्गव  
**Dhaṇḍordhāra** (Trì Nhân Đầu Bồng Mẫu)
- 45\_ ङ्गव ङ्गि  
**Jambhanī** (Tội Phục Nữ)
- 46\_ ङ्गव ङ्गव ङ्गि  
**Sajambhanī** (Thiện Tội Phục Nữ)
- 47\_ ङ्गव  
**Kālī** (Hắc Mẫu Thiên)
- 48\_ ङ्गव ङ्गव  
**Kāla-rātrī** (Hắc Dạ Thần Nữ)
- 49\_ ङ्गव ङ्गव  
**Nīśa-carye** (Dạ Hành Thần Nữ)
- 50\_ ङ्गव ङ्गव  
**Rākṣasī** (La Sát Nữ hay Hộ Vệ Nữ)
- 51\_ ङ्गव ङ्गव  
**Mohanī** (Mê Hoặc Nữ)
- 52\_ ङ्गव ङ्गव  
**Śānti** (Tịch Tĩnh Nữ)
- 53\_ ङ्गव ङ्गव  
**Kuṇḍalī** (Quân Trà Lợi Nữ: người ôm ấp yêu thương)
- 54\_ ङ्गव ङ्गव  
**Dramilī** (Dũng Mãnh Nữ)
- 55\_ ङ्गव ङ्गव  
**Śubha** (Đức Hạnh Mẫu)
- 56\_ ङ्गव ङ्गव  
**Brahmaṇi** (Phạm Thiên Nữ)
- 57\_ ङ्गव ङ्गव ङ्गव  
**Veda-mātāṣya** (Vệ Đà Mẫu Đẳng)
- 58\_ ङ्गव ङ्गव  
**Guhera** (Bảo Hộ Mẫu)
- 59\_ ङ्गव ङ्गव ङ्गव  
**Guha-vāsinī** (Ẩn Cư Nữ)
- 60\_ ङ्गव ङ्गव  
**Maṅgalya** (Cát Khánh Mẫu)
- 61\_ ङ्गव ङ्गव  
**Śaṅkarī** (Thuận Lợi Mẫu)
- 62\_ ङ्गव ङ्गव  
**Saumya** (Hiền Thiện Mẫu)
- 63\_ ङ्गव ङ्गव ङ्गव

- Jaṭa-veda** (Thông Minh Mẫu)  
64\_ मजसुच
- Mano-japa** (Thiện Xảo Ý Mẫu)  
65\_ मचरिणी
- Kāpalinī** (Độc Lâu Thần Nữ)  
66\_ मसुदी
- Mahā-devī** (Đại Thiên Nữ)  
67\_ मशु
- Satya** (Chân Thật Mẫu)  
68\_ सचय
- Sādhaya** (Nghĩ Thức Thành Tựu Mẫu)  
69\_ चरुग
- Parājita** (Năng Thắng Thần Nữ)  
70\_ सध वरु चय श्रु
- Sārtha-vāha kṛpā-drṣṭi** (Bi Mẫn Kiến Thần Nữ)  
71\_ श्रु मरु चय श्रु
- Nāṣṭi-marga pradarśani** (Hướng Đạo Nữ)  
72\_ नरु
- Varada** (Dữ Nguyện Mẫu)  
73\_ वरु श्रु
- Śārani** (Huấn Luyện Nữ)  
74\_ सश्रु
- Sastrī** (Giáo Viên Nữ)  
75\_ श्रु च
- Strī-rūpa** (Trì Nữ Hình Mẫu)  
76\_ श्रु मरु श्रु
- Amṛta vikrama** (Bất Tử Anh Hùng Mẫu)  
77\_ श्रु वरु
- Śabari** (Đa Sắc Nữ: người hay ân thân)  
78\_ श्रु श्रु
- Yoginī** (Du Già Nữ)  
79\_ श्रु
- Siddhe** (Thành Tựu Nữ)  
80\_ श्रु श्रु
- Caṇḍari** (Bạo Nộ Nữ)  
81\_ श्रु श्रु श्रु
- Ajita-śruta** (Vô Năng Thắng xuất chúng Mẫu)  
82\_ श्रु श्रु
- Sannyā** (Ly Hành Mẫu)  
83\_ श्रु श्रु
- Maṇiya** (Nhu Ý Đẳng Mẫu)  
84\_ मरु श्रु
- Mahā-bhaga** (Đại Đức Tính Mẫu)  
85\_ श्रु श्रु
- Subhaga** (Thiện Đức Tính Mẫu)

- 86\_ श्रीय दार्षण  
Śrīya-darśana (Cát Tường Kiến Mẫu)
- 87\_ कृत्वा  
Kṛtva (Khởi Tạo Mẫu)
- 88\_ त्रसनि  
Trasani (Tam Lợi Nhuận Nữ: người nữ có 3 thứ sắc đẹp, danh vọng, của cải)
- 89\_ सिमा  
Sīmā (Giới Đàn Mẫu)
- 90\_ उर्गा दुर्गा  
Urga-durga (Uy Mạnh Bạo Ác Thần Nữ)
- 91\_ महा सर्प  
Mahā-sarpa (Đại Xà Mẫu)
- 92\_ जगत जिक  
Jagat-jik (Thắng Thế Gian Mẫu)
- 93\_ हे (Mùng thay) अनु अधुषा  
He<sup>(Mùng thay)</sup> Anu-adhyuṣa (Thuận Tăng Trưởng Mẫu)
- 94\_ सारा अध्या बोहक्ति वसारा  
Sara-adhya Bohakti-vassara (Tín Giáo Thiện Hữu Mẫu)
- 95\_ भगेश्वरी  
Bhageśvari (Đức Tính Tự Tại Mẫu)
- 96\_ स्वक  
Svāk (Ngôn Ngữ Chủ Mẫu)
- 97\_ सुक्ष्मा  
Sukṣmā (Hoan Hỷ Mẫu)
- 98\_ नित्या सरवथा अनु गते  
Nitya-sarvathā anugate (Nhất Thiết xú đồng hành Mẫu)
- 99\_ सारवर्था साधनी  
Sarvārtha sādhanī (Thành Tựu nghĩa lợi nữ)
- 100\_ भद्रा  
Bhadra (Hiền Mẫu)
- 101\_ गुह्या स्त्री  
Guhya-stri (Bí Mật Nữ)
- 102\_ स्त्री  
Strī (Y Tá Nữ)
- 103\_ धाना दानी  
Dhana-danī (Tài Thí Nữ)
- 104\_ अभया  
Abhaya (Vô Úy Mẫu)
- 105\_ गोतामी  
Gotamī (Cò Đàm Mẫu)
- 106\_ माल्या  
Malya (Thắng Man Mẫu : người đeo vòng hoa chiến thắng)
- 107\_ श्री मम  
Śrī mam (Tôi khen ngợi ca tụng)
- 108\_ त्रिक शि र म शि

**Lokesvara masuti** (Người con gái mỹ lệ của Thế Tụ Tại)

Hiệu chỉnh xong vào ngày 21/03/2012